

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2022/DS - PT

Ngày: 22/3/2022

V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Nguyễn Thế Hồng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2021/DS – ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2022/QĐ – PT ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm: 1954; (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 21, khu phố 2, thị trấn Giồng Trôm, huyện G, tỉnh Bến Tre

- **Bị đơn:**

1. Ông Dương Văn T1, sinh năm: 1949; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1952; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B1, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Dương Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Do có quen biết với nhau nên khi ông T1 cần tiền làm ăn và hỏi vay tiền thì ông đồng ý, từ tháng 12/2018 đến tháng 02/2020, ông đã cho ông T1 vay 6 lần, hai bên có hợp đồng bằng văn bản, cụ thể như sau:

- Hợp đồng 1 (đề ngày 16/12/2018): Cho ông T1 vay 120.000.000 đồng, lãi suất 3,2%/tháng, thời hạn vay tiền 10 tháng, lãi đóng hàng tháng; để đảm bảo việc trả nợ, ông T1 có giao cho ông giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.038,7 m² thửa số 90, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Hợp đồng 2 (đề ngày 04/3/2019): Cho ông T1 vay 50.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay tiền 05 tháng, lãi đóng hàng tháng; để đảm bảo việc trả nợ, ông T1 có giao ông giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 624,1 m² thửa số 92, tờ bản đồ số 16, tọa lạc ấp xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre

- Hợp đồng 3 (đề ngày 04/6/2019): Cho ông T1 vay 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay tiền 03 tháng, lãi đóng hàng tháng; ông T1 dùng Quyền sử dụng đất diện tích 624,1 m² thửa số 92, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để đảm bảo việc trả nợ, bản chính giấy chứng nhận thửa đất này ông T1 ông đã giao cho ở ông lần vay tiền thứ 2 (ngày 04/3/2019).

- Hợp đồng 4 (đề ngày 04/8/2019): Cho ông T1 vay 180.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay tiền 05 tháng, lãi đóng hàng tháng; ông T1 dùng Quyền sử dụng đất diện tích 624,1 m² thửa số 92, tờ bản đồ số 16 tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để đảm bảo việc trả nợ, bản chính Giấy chứng nhận thửa đất này ông T1 ông đã giao cho vào ông lần vay tiền thứ 2 (ngày 04/3/2019).

- Hợp đồng 5 (đề ngày 04/10/2019): Cho ông T1 vay 350.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận riêng, thời hạn vay tiền 05 tháng, lãi đóng hàng tháng; ông T1 dùng Quyền sử dụng đất diện tích 3.038,7 m² thửa số 90 và diện tích 624,1 m² thửa số 92, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để đảm bảo việc trả nợ, bản chính Giấy chứng nhận của 02 thửa đất này ông T1 ông đã giao cho ông vào các lần vay tiền trước đây – lần thứ 1 (ngày 16/12/2018) và lần thứ 2 (ngày 04/3/2019).

- Hợp đồng 6 (đề ngày 28/02/2020): Cho ông T1 vay 240.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận riêng, thời hạn vay tiền 03 tháng, lãi đóng hàng tháng; ông T1 dùng Quyền sử dụng đất diện tích 3.038,7 m², thửa số 90 và diện tích 624,1 m², thửa số 92, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để đảm bảo việc trả nợ, bản chính Giấy chứng nhận của 02 thửa đất này ông T1 đã giao cho ông vào các lần vay tiền trước đây – lần thứ 1 (ngày 16/12/2018) và lần thứ 2 (ngày 04/3/2019).

Trong hợp đồng có ghi thời hạn vay tiền là 03 tháng (kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/4/2020) là do nhầm lẫn chứ ngày ông giao tiền cho ông T1 vào ngày 28/02/2020.

Ông T1 vay tiền của ông để làm ăn (đặt cọc mua những phần đất có khả năng bán lại cho người khác để kiếm lời). Đến hạn thanh toán lãi hàng tháng và gốc của từng hợp đồng, mặc dù ông T1 không thực hiện như thỏa thuận nhưng ông vẫn không đòi tiền, thậm chí còn cho ông T1 vay tiếp vì ông T1 có nói với ông giá trị 02 thửa đất của ông T1 là 1.250.000.000 đồng, ông tự cân đối tiền vay. Ngày 24/7/2020, ông T1 yêu cầu ông cho mượn lại 02 bản chính giấy chứng nhận 02 thửa đất nêu trên để vay tiền từ Ngân hàng trả cho ông. Khi giao lại 02 bản chính giấy chứng nhận này, hai bên có làm “GIẤY CAM KẾT” V/v mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 24/7/2020. Ngày 03/8/2020, ông T1 có gửi ông 240.000.000 đồng và tự ghi vào mặt sau của “GIẤY CAM KẾT” ngày 24/7/2020, giấy này do ông giữ. Sau đó ông T1 có gửi tiếp 10.000.000 đồng và 20.000.000 đồng, tổng cộng là 3 lần gửi tiền là 270.000.000 đồng, ông T1 yêu cầu ông nên ông có ký vào 01 tờ giấy do ông T1 viết sẵn, thừa nhận là có nhận 270.000.000 đồng, giấy này giao cho ông T1 giữ. Số tiền mà ông T1 giao ông hai bên chưa nói rõ là tiền gốc hay lãi, nay ông xác định đó là tiền lãi của tất cả các hợp đồng vay trước. Bà T2 là vợ ông T1, việc ông T1 vay tiền nhằm để phát triển kinh tế lo cho gia đình nên ông cầu yêu cầu ông T1, bà T2 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông. Số tiền lãi mà ông yêu cầu tại đơn khởi kiện do ông tự tính để đóng tiền tạm ứng án phí. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà T2 trả ông số tiền gốc 1.040.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay của từng hợp đồng vay cho đến ngày 17/6/2021 (ngày lập bảng kê), ông không khởi kiện bổ sung. Ông đồng ý trừ số tiền 270.000.000 đồng đã nhận vào tổng tiền lãi của 6 hợp đồng vay tiền. Ông yêu cầu tính lại lãi theo lãi suất pháp luật quy định, chỉ yêu cầu tính chung 01 mức lãi trong hạn cho tất cả 06 hợp đồng vay tiền, không yêu cầu tính lãi quá hạn; chỉ yêu cầu tính lãi đủ tháng, không yêu cầu tính lãi đối với những ngày lẻ chưa đủ 01 tháng.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Dương Văn T1 trình bày:

Ông có quen biết và khi cần tiền làm ăn (hùn vốn với bạn bè để đặt cọc mua đất bán lại kiếm lời xoay sở trong gia đình), ông có vay tiền của ông T 06 lần, khi nhận tiền ông và ông T có làm hợp đồng vay tiền cụ thể như sau:

- Hợp đồng 1 (đề ngày 16/12/2018): Ông thống nhất số tiền, lãi suất, thời hạn vay, cách thức đóng lãi, ông có giao ông T bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất diện tích 3.038,7 m² thửa số 90, tờ bản đồ số 16, tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để bảo đảm trả nợ như ông T trình bày. Ngày 16/01/2019, ông đóng cho ông T 01 tháng tiền lãi là 3.840.000 đồng. Ông T có đưa ông “Tờ cam kết” đã đánh máy sẵn để ông tự ghi vào Tờ cam kết số tiền trả và ký tên. Ngày 16/02/2019, ông

đóng thêm 01 tháng lãi và trả tiền gốc, tổng cộng là 123.840.000 đồng. Ông ghi vào “Tờ cam kết” số tiền trả và ký nhận để nhận lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mà ông đã giao cho ông T. “Tờ cam kết” này chỉ có 01 bản do ông T giữ, bản chính hợp đồng vay tiền này ông cũng trả lại ông T.

- Hợp đồng 2 (đề ngày 04/3/2019): Ông thống nhất số tiền, lãi suất, thời hạn vay, cách thức đóng lãi, ông có giao ông T bản chính bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất diện tích 624,1 m² thửa số 92, tờ bản đồ số 16 tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để bảo đảm trả nợ như ông T trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đóng lãi đều đặn được 03 tháng (tháng 4,5,6/2019), mỗi tháng 2.500.000 đồng, tổng cộng 7.500.000 đồng. Mỗi lần đóng lãi ông T có đưa ông “Tờ cam kết” đã đánh máy sẵn để ông tự ghi số tiền đóng lãi và ký tên mục người giao, các lần đóng lãi đều ghi chung vào “Tờ cam kết” và giao ông T giữ.

- Hợp đồng 3 (đề ngày 04/6/2019): Do cần tiền nên ông hỏi ông T vay thêm 50.000.000 đồng. Ông T giao ông 50.000.000 đồng và làm hợp đồng đề ngày 04/6/2019, hai bên thống nhất ghi vào hợp đồng số tiền ông nợ ông T là 100.000.000 đồng nhưng thực chất 100.000.000 đồng này là do cộng gộp số tiền 50.000.000 đồng của Hợp đồng 2 (đề ngày 04/3/2019) và 50.000.000 đồng vay thêm, lãi suất, thời hạn vay, cách thức đóng lãi, việc bảo đảm trả nợ đúng như ông T trình bày. Ông đã ký tên ông và ký thay chữ ký bà T2 - vợ ông vào hợp đồng vay này, hai bên thống nhất hợp đồng 2 (đề ngày 04/3/2019) hết hiệu lực. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đóng lãi đều đặn được 02 tháng (tháng 7,8/2019), mỗi tháng 5.000.000 đồng, tổng cộng 10.000.000 đồng. Mỗi lần đóng lãi ông T có đưa ông “Tờ cam kết” đã đánh máy sẵn để ông tự ghi số tiền đóng lãi và ký tên mục người giao, các lần đóng lãi đều ghi chung vào “Tờ cam kết” và giao ông T giữ.

- Hợp đồng 4 (đề ngày 04/8/2019): Do cần tiền nên ông hỏi ông T vay thêm 80.000.000 đồng. Ông T giao ông 80.000.000 đồng và làm hợp đồng đề ngày 04/8/2019, hai bên thống nhất ghi vào hợp đồng số tiền ông nợ ông T là 180.000.000 đồng nhưng thực chất 180.000.000 đồng này là do cộng gộp số tiền 100.000.000 đồng của Hợp đồng 3 (đề ngày 04/6/2019) và 80.000.000 đồng vay thêm, lãi suất, thời hạn vay, cách thức đóng lãi, việc bảo đảm trả nợ đúng như ông T trình bày. Ông đã ký tên ông và ký thay chữ ký bà T2 - vợ ông vào hợp đồng vay này, hai bên thống nhất hợp đồng 3 (đề ngày 04/6/2019) hết hiệu lực. Ngày 04/9/2019, ông đóng lãi 01 tháng và trả tiền gốc, tổng cộng 189.000.000 đồng. Ông ghi vào “Tờ cam kết” số tiền trả và ký nhận để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông đã giao cho ông T. “Tờ cam kết” này chỉ có 01 bản do ông T giữ, bản chính hợp đồng vay tiền này ông cũng trả lại ông T.

- Hợp đồng 5 (đề ngày 04/10/2019): Do cần tiền nên ông hỏi ông T vay 350.000.000 đồng. Ông có giao ông T 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất diện tích 624,1 m² thửa số 92 và diện tích 3.038,7 m² thửa số 90, cùng tờ bản đồ số 16 tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để bảo đảm trả nợ, lãi suất, cách thức đóng lãi, thời hạn vay như ông T trình bày. Hai bên làm hợp đồng vay tiền là 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T chỉ giao ông 257.500.000 đồng. Lý do số tiền ông T giao ít hơn số tiền ghi trong hợp đồng là do ông T đặt ra điều kiện buộc ông trừ trước 5 tháng lãi là 87.500.000 đồng ($350.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 87.500.000 \text{ đồng}$) và phụ thêm 5.000.000 đồng (do ông T rút tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng trước thời hạn nên bị thiệt hại lãi), tổng cộng 92.500.000 đồng. Do cần tiền làm ăn, bắt buộc dĩ quá nên ông đã ký vào hợp đồng thừa nhận có vay 350.000.000 đồng chứ thực chất ông chỉ nhận 257.500.000 đồng. Còn 02 tháng nữa mới đến hạn trả nợ gốc nhưng do có tiền, ông đến gặp ông T để trả nợ và xin lại 02 tháng tiền lãi nhưng ông T không chịu nên ông đành trả đủ cho ông T 350.000.000 đồng. Ông ghi vào “Tờ cam kết” số tiền trả và ký nhận để nhận lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông đã giao cho ông T. “Tờ cam kết” này chỉ có 01 bản do ông T giữ, bản chính hợp đồng vay tiền này ông cũng trả lại ông T.

- Hợp đồng 6 (đề ngày 28/02/2020): Do cần tiền nên ông hỏi ông T vay 240.000.000 đồng. Ông có giao ông T 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 624,1 m² thửa số 92 và diện tích 3.038,7 m² thửa số 90, cùng tờ bản đồ số 16 tọa lạc xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre để bảo đảm trả nợ, lãi suất, cách thức đóng lãi, thời hạn vay như ông T trình bày. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đóng lãi đều đặn vào ngày 28 hàng tháng, đóng được tháng 3,4,5/2020 với số tiền 72.000.000 đồng ($240.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 3 \text{ tháng} = 72.000.000 \text{ đồng}$). Ngày 28/5/2020, ông T báo ông thời gian giao tiền cho ông là ngày 01/01/2020 (không phải ngày 28/02/2020 như ghi trên hợp đồng) nên ông T yêu cầu ông phải trả thêm 01 tháng tiền lãi. Nếu không đồng ý, ông T buộc ông trả tiền gốc hoặc phải chuyển nhượng 02 thửa đất nêu trên. Do đó, ông xin gia hạn thêm thời gian trả nợ là 02 tháng để ông có điều kiện. Ông T đồng ý và đặt ra điều kiện mới là điều chỉnh lãi suất, theo đó lãi suất mới mà ông T áp dụng cho hợp đồng vay này là 1.000 đồng/triệu/ngày, tức 30%/tháng. Ngày 24/7/2020, ông đến gặp ông T năn nỉ mượn lại 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền ngân hàng trả nợ cho ông T và được ông T đồng ý. Ông đã đọc và hiểu rõ “GIẤY CAM KẾT” ngày 24/7/2020 mà ông T lập và ký vào mục “người nhận” để nhận lại 02 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã giao ông T trước đó.

Ngày 03/8/2020, ông trả cho ông T 240.000.000 đồng là tiền gốc của Hợp đồng vay tiền này, ông T không đưa Tờ cam kết cho ông ghi như những lần trước mà nói khi nào ông đưa 02 tháng tiền lãi là 144.000.000 đồng ($240.000.000 \text{ đồng} \times 60 \text{ ngày} \times 1.000 \text{ đồng/triệu/ngày} = 144.000.000 \text{ đồng}$) thì ghi luôn. Ông không đồng ý đòi báo công an thì ông T mới chịu để ông ghi rõ vào mặt sau “GIẤY CAM KẾT” ngày

24/7/2020 với nội dung là ông có gửi ông T 240.000.000 đồng. Ngoài ra, ông có ghi cho ông T một tờ giấy là còn thiếu nợ ông T 144.000.000 đồng tiền lãi, giấy này ông T giữ. Ngày 17/5/2021, ông gửi ông T 10.000.000 đồng, ngày 07/7/2021, ông gửi tiếp 20.000.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng. Như vậy, ông chỉ còn nợ ông T 114.000.000 đồng (144.000.000 đồng - 30.000.000 đồng = 114.000.000 đồng) là tiền lãi của hợp đồng vay thứ 6 (đề ngày 28/02/2020).

Việc ông T lấy 06 hợp đồng vay tiền như nêu trên để khởi kiện yêu cầu ông trả nợ là ông không đồng ý. Tiền gốc mà ông vay ông T thì ông đã trả xong, tiền lãi ông cũng đã đóng gần như đầy đủ, chỉ còn nợ ông T 114.000.000 đồng - tiền lãi của hợp đồng 6 (đề ngày 28/02/2020). Nếu ông T đưa ra tờ giấy tay mà ông đã ghi thừa nhận còn thiếu nợ ông T 144.000.000 đồng tiền lãi thì ông sẽ trả nợ ông T số tiền 114.000.000 đồng, nếu không ông sẽ không trả ông T một nghìn. Quá trình giải quyết vụ án, do ông và ông T không thỏa thuận được với nhau nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Lãi suất trong mỗi hợp đồng vay tiền do hai bên thỏa thuận, tuy có cao so với quy định pháp luật nhưng ông vẫn đồng ý, không có tranh chấp.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà và ông Dương Văn T1 là vợ chồng hợp pháp, sống chung nhau từ năm 1968 đến nay rất hạnh phúc, sống chung một nhà tại địa phương, bà ở nhà làm nội trợ. Ông T1 đã lớn tuổi nên cũng không đi làm thuê mướn ai, ông T1 có làm thêm nghề môi giới mua bán đất để kiếm thêm thu nhập, khi có lời thì có cho bà chút đỉnh tiền chợ búa, cơm nước hằng ngày. Bà không hề biết mặt ông T, việc ông T và ông T1 vay mượn tiền như thế nào bà không rõ, chỉ khi Tòa án mời bà để giải quyết vụ án thì bà mới hay sự việc ông T1 vay tiền ông T. Lúc này bà hỏi thì ông T1 mới nói cho bà biết là vay để đặt cọc mua đất nhưng đã trả xong rồi. Bà đã xem qua 03 hợp đồng vay tiền có chữ ký “T2” và ghi “Nguyễn Thị T2” phía dưới chữ ký, bà khẳng định bà không hề viết và ký vào 03 hợp đồng vay tiền này. Do đó, bà không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông T1 trả nợ cho ông T như khởi kiện. Do bà đã lớn tuổi và bận công việc nên bà có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà. Ban đầu, bà có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên 03 hợp đồng vay tiền mà ông T cung cấp cho Tòa án. Sau đó, do ông T không yêu cầu giám định nên bà cũng rút lại yêu cầu giám định trên.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2021/DS – ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T.

Buộc ông Dương Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng T 1.093.866.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), bao gồm: 800.000.000 đồng tiền gốc và 293.866.000 đồng tiền lãi.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/12/2021 ông Dương Văn T1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Dương Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T. Buộc ông Dương Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng T 1.093.866.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), bao gồm: 800.000.000 đồng tiền gốc và 293.866.000 đồng tiền lãi là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2021/DS – ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông số tiền gốc 1.040.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay của từng hợp đồng cho đến ngày 17/6/2021. Chứng cứ ông T khởi kiện là 06 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” lập giữa ông T và ông T1, trong đó đều có chữ ký của ông T1. Ông T cho rằng ông T1 đã không thực hiện như thỏa thuận nên ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên.

Trong quá trình tố tụng, ông T1 thừa nhận có sự việc vay tiền giữa ông và ông T. Cả 06 “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” mà ông T dùng làm chứng cứ để khởi kiện ông thì ông đều có ký tên và ký thay bà T2 trong 3 hợp đồng ở mục “người nhận tiền”.

Trong đó, 04 hợp đồng (1-4-5-6) có số tiền vay lần lượt là 120.000.000 đồng - 180.000.000 đồng - 350.000.000đồng - 240.000.000 đồng là đúng. Tuy nhiên, hợp đồng 3, 4 thực chất là hợp đồng cộng gộp từ hợp đồng trước, cụ thể: hợp đồng 3 (100.000.000 đồng) cộng gộp từ hợp đồng 2 (50.000.000 đồng) và 50.000.000 đồng tiền vay thêm, hợp đồng 4 (180.000.000 đồng) cộng gộp từ hợp đồng 3 (100.000.000 đồng) và 80.000.000 đồng tiền vay thêm; hợp đồng 5 ghi số tiền vay là 350.000.000 đồng nhưng thực chất ông chỉ nhận 257.500.000 đồng; ông đã trả hết toàn bộ tiền gốc của từng hợp đồng và tiền lãi theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận. Chứng cứ để chứng minh lời trình bày này của ông T1 là ông T1 có ghi vào mặt sau của “GIẤY CAM KẾT” ngày 24/7/2020 dòng chữ “ngày 03/8/2020... có gửi ông Nguyễn Hoàng T số tiền 240.000.000 đồng”. Mặc dù, ông T1 không ghi rõ là gửi số tiền 240.000.000đồng cho hợp đồng vay nào nhưng số tiền này phù hợp với tiền gốc của hợp đồng 6 (ngày 28/02/2020), ông T thừa nhận có nhận số tiền này nhưng đó là tiền lãi của các hợp đồng vay nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó bản án sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của ông T1 để khấu trừ số tiền 240.000.000đồng vào số tiền gốc của hợp đồng 6 (ngày 28/02/2020).

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Ông T1, bà T2 phản đối yêu cầu của ông T thì ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh: có việc cộng gộp của 02 Hợp đồng vay tiền (3,4), có trừ số tiền 92.500.000đồng vào số tiền vay tiền của hợp đồng 5, ông đã trả hết toàn bộ tiền gốc của 05 hợp đồng (1,2,3,4,5), ông đóng lãi cho ông T đầy đủ theo lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận. Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo bằng văn bản cho ông T1, bà T2 biết quyền và nghĩa vụ này. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông T1, bà T2 cũng không thực hiện. Ngoài ra, chứng cứ mà ông T cung cấp là tờ cam kết ngày 24/7/2020 có nội dung mượn lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng nhằm thanh toán một phần nợ cho ông T 300.000.000đồng và thực tế ngày 03/8/2020 ông T1 có trả cho ông T số tiền 240.000.000đồng. Đồng thời, giấy cam kết này cũng thể hiện ông T1 cam kết đến ngày 15/9/2020 ông T1 sẽ trả thêm cho ông T 250.000.000đồng, phần còn lại sẽ thanh toán dứt điểm tiếp theo cho đến hết tháng 12/2020 nhưng ông T1 không cung cấp được chứng cứ sau ngày 03/8/2020 ông T1 có trả tiền cho ông T. Do đó, bản án

sơ thẩm buộc ông T1 trả cho ông T tiền gốc của 05 hợp đồng (1,2,3,4,5) số tiền 800.000.000 đồng là phù hợp.

[2] Về tiền lãi: Tất cả các hợp đồng vay tiền giữa ông T và ông T1 là có thời hạn và có lãi suất nên việc ông T yêu cầu tính lãi là có cơ sở. Ông T thừa nhận có nhận của ông T1 270.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Như đã phân tích trên, trong số 270.000.000 đồng mà ông T1 giao cho ông T, Hội đồng xét xử chấp nhận trừ 240.000.000 đồng vào tiền gốc của hợp đồng 6, còn lại 30.000.000 đồng được xem xét trừ vào tiền lãi ông T1 phải trả. Quá trình khởi kiện, ông T yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày vay của từng hợp đồng vay cho đến ngày 17/6/2021 (ngày lập bảng kê để khởi kiện), lãi suất 1.7%/tháng mà ông T lập trong bảng kê chỉ là để nộp tạm ứng án phí. Ông T có yêu cầu tính lại lãi theo lãi suất pháp luật quy định, chỉ yêu cầu tính chung 01 mức lãi trong hạn cho tất cả 06 hợp đồng vay tiền, không yêu cầu tính lãi quá hạn; chỉ yêu cầu tính lãi đủ tháng, không yêu cầu tính lãi đối với những ngày lẻ chưa đủ 01 tháng. Đây là sự tự nguyện của ông T nên ghi nhận. Khi giao kết hợp đồng vay tiền, các bên thỏa thuận lãi đóng hàng tháng, lãi suất do các bên thỏa thuận và không có tranh chấp. Xét thấy mức lãi suất của 06 hợp đồng vay tiền mà các bên thỏa thuận vượt quá 20%/năm. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tính lại tiền lãi và áp dụng mức lãi suất cho 06 hợp đồng vay tiền là 1,66%/tháng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng 1: $120.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 30 \text{ tháng} = 59.760.000 \text{ đồng}$
- Hợp đồng 2: $50.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 22.410.000 \text{ đồng}$
- Hợp đồng 3: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$
- Hợp đồng 4: $180.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 65.736.000 \text{ đồng}$
- Hợp đồng 5: $350.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 20 \text{ tháng} = 116.200.000 \text{ đồng}$

Đối với hợp đồng 6: Do ngày 03/8/2020, ông T1 đã trả ông T 240.000.000 đồng tiền gốc nên việc ông T yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày 17/6/2021 là không phù hợp nên không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm chỉ tính lãi từ ngày vay (28/02/2020) đến ngày ông T1 trả tiền (03/8/2020), tính tròn 5 tháng là 19.920.000 đồng ($240.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 19.920.000 \text{ đồng}$) là phù hợp.

Tổng tiền lãi của 6 hợp đồng là: 323.866.000 đồng.

Do ông T1 đã trả cho ông T 30.000.000 đồng nên được trừ vào số tiền lãi phải trả. Như vậy, ông T1 còn phải trả cho ông T số tiền lãi còn lại là 293.866.000 đồng.

[3] Về trách nhiệm liên đới: Bà T2 không đồng ý cùng ông T1 liên đới trả nợ cho ông T vì bà không biết mặt ông T, không biết việc vay mượn tiền giữa ông T với ông T1 cũng như không ký tên vào các hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên, bà T2 cũng không có kháng cáo phần này của bản án sơ thẩm nên không xem xét. Từ những phân tích trên, xét thấy ông T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2021/DS – ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T.

Buộc ông Dương Văn T1 và bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng T 1.093.866.000 đồng (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), bao gồm: 800.000.000 đồng tiền gốc và 293.866.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng T, ông Dương Văn T1, bà Nguyễn Thị T2 được miễn án phí.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Dương Văn T1 được miễn án phí

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng